

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2021/DS-ST

Ngày: 29 - 10- 2021

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Tính.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Văn Vĩnh

2. Ông Phạm Văn Sáu

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Nhiều, Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Mỹ Tiên, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 36/2021/TLST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2021/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Duy B**, sinh năm 1985. Địa chỉ: Số 34, đường Tỉnh Lộ 935, khóm E, phường G, thị xã H, tỉnh Sóc Trăng. Là chủ hộ kinh doanh I. (Có đơn xin vắng mặt)

- Bị đơn: Bà **Phạm Hoàng C**, sinh năm 1981 và bà **Lê Hồng D**, sinh năm 1982. Cùng địa chỉ: Ấp K, thị trấn L, huyện A, tỉnh Bạc Liêu. (Bà D có yêu cầu giải quyết vắng mặt, ông C vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 02 năm 2021 và lời khai tại Tòa án, ông Nguyễn Duy B là nguyên đơn trình bày:* Ông B là chủ hộ kinh doanh I, hành nghề mua bán thức ăn và thuốc thủy sản. Ngày 15/3/2020, ông B và ông Phạm Hoàng C, bà Lê Hồng D thỏa thuận ký hợp đồng mua bán với nhau. Theo thỏa thuận thì từ ngày 19/3/2020, ông B bán thức ăn và thuốc thủy sản cho ông C, bà D để ông C, bà D sử dụng nuôi tôm và bán lại cho người dân. Hình thức giao nhận hàng bằng sổ giao nhận, ông B cho nhân viên chở thức ăn, thuốc thủy sản đến tận nơi ông C, bà D cần hoặc ngược lại ông C, bà D đến tận kho ông B nhận hàng mang về. Đến cuối vụ tôm thì ông C, bà D phải thanh toán tiền hàng đã mua cho ông B. Trường hợp ông C, bà D nợ nhiều tiền không thanh toán đúng hạn (công nợ cao) thì ông B có quyền ngưng không cung cấp thức ăn, thuốc thủy sản cho ông C, bà D. Quá trình

thực hiện hợp đồng mua bán, ông C, bà D không thanh toán đúng hạn tiền nợ nên hai bên đã chấm dứt hợp đồng vào ngày 17/6/2020, đến ngày 21/7/2021 ông C ký giấy xác nhận công nợ với ông B. Theo giấy công nợ thì ông C, bà D nợ ông B số tiền 430.119.000 đồng và cam kết từ ngày 21/7/2020 đến ngày 31/7/2020 sẽ trả trước cho ông B số tiền 100.000.000 đồng nhưng đến hạn thanh toán ông C, bà D không thanh toán số tiền trên cho ông B. Mặc dù, ông B đã nhiều lần cho nhân viên đến gặp ông C để đôn đốc trả nợ nhưng ông C cố tình không trả nợ cho ông B. Vì vậy, ông B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C, bà D cùng có nghĩa vụ thanh toán cho ông B số tiền nợ gốc là 430.119.000 đồng, tiền lãi chậm trả bằng 10%/năm, tính từ ngày 18/6/2020 đến ngày 18/02/2021 là 08 tháng x 430.119.000 đồng = 28.674.600 đồng. Tổng cộng tiền gốc, lãi là 458.793.600 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 19/02/2021 cho đến khi ông C, bà D thanh toán xong số tiền nợ gốc nêu trên theo mức lãi suất pháp luật quy định.

Bị đơn ông Phạm Hoàng C trình bày tại bản biên lấy lời khai ngày 31/3/2021: Ông C thừa nhận có ký hợp đồng mua bán thức ăn, thuốc thủy sản như yêu cầu khởi kiện của ông B, nhằm mục đích bán lại cho các hộ dân nuôi tôm để hưởng tiền chênh lệch. Do trong quá trình kinh doanh thua lỗ, các hộ dân nuôi tôm bị mất mùa nên nợ tiền của ông C nên ông C không có tiền thanh toán công nợ cho ông B. Nay ông B khởi kiện yêu cầu ông C, bà D cùng có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc là 430.119.000 đồng, tiền lãi chậm trả bằng 10%/năm, tính từ ngày 18/6/2020 đến ngày 18/02/2021 là 08 tháng x 430.119.000 đồng = 28.674.600 đồng. Tổng cộng tiền gốc, lãi là 458.793.600 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 19/02/2021 cho đến khi ông C, bà D thanh toán xong số tiền nợ gốc nêu trên theo mức lãi suất pháp luật quy định, thì ông C đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B. Tuy nhiên, số tiền nợ trên của ông B là nợ riêng của ông C do ông C và bà D đã sống ly thân với nhau từ khoảng 07 năm nay và không có kết hôn với bà D nên ông C không đồng ý với việc ông B yêu cầu bà D cùng có nghĩa vụ với ông C thanh toán số tiền trên.

Đồng bị đơn bà Lê Hồng D trình bày: Bà D xác định bà là vợ hợp pháp của ông C, hai người chung sống với nhau từ năm 1999 có đăng ký kết hôn, nhưng do công việc làm ăn ở Sóc Trăng nên cuối tuần hoặc nửa tháng ông C mới về thăm nhà 01 lần. Ông C và bà D làm ăn riêng, ông C làm ra tiền thì tự sử dụng phục vụ cho nhu cầu bản thân, không có mang tiền về lo cho gia đình, con cái (do bà D tự kinh doanh lấy tiền lo cho gia đình, lo cho các con ăn học). Đối với khoản tiền ông C nợ của ông B hoàn toàn bà D không biết và không có liên quan. Bà D xác định chữ ký tên “D” trong Hợp đồng đại lý ngày 15/3/2020 là không phải chữ ký của bà D nhưng bà D không có yêu cầu giám định chữ ký nêu trên. Vì vậy, bà D không đồng ý cùng với ông C thanh toán số tiền nợ theo yêu cầu khởi kiện của ông B.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:*

+ Về thủ tục tố tụng: Tòa án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn ông Nguyễn Duy B đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Phạm Hoàng C và bà Lê Hồng D chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình, được quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông B đối với ông C và bà D về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản. Buộc ông C, bà D có nghĩa vụ trả lại cho ông B số tiền 488.547.787 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 430.119.000 đồng, tiền lãi là 58.428.787 đồng. Về án phí: Ông C, bà D phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Duy B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phạm Hồng C và bà Lê Hồng D thanh toán số tiền nợ mua bán thức ăn, thuốc thủy sản trị giá 430.119.000 đồng về tiền lãi theo quy định của pháp luật. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự theo quy định khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 430 Bộ luật Dân sự. Khi ông B nộp đơn khởi kiện, ông C, bà D có địa chỉ cư trú tại ấp K, thị trấn L, huyện A, tỉnh Bạc Liêu. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Duy B có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Lê Hồng D là đồng bị đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt; ông Phạm Hoàng C đã được triệu tập đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ vào khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Về nội dung: Ông Phạm Hoàng C thừa nhận có ký hợp đồng đại lý ngày 15/3/2020 với Hộ kinh doanh I do ông Nguyễn Duy B làm chủ, nhằm mua bán thức ăn, thuốc thủy sản. Theo điểm 1.1 Điều 1 của Hợp đồng đại lý ngày 15/3/2020 thể hiện ông C đồng ý nhận làm đại lý cho Hộ kinh doanh I, tiêu thụ các sản phẩm thức ăn cho tôm thẻ chân trắng, tôm sú mang nhãn hiệu Việt Hoa của Công ty LDHH thức ăn thủy sản Việt Hoa và các loại thuốc thủy sản do Hộ kinh doanh I kinh doanh. Sản lượng cụ thể sẽ được ông C đặt hàng thông qua đơn đặt hàng gửi cho Hộ kinh doanh I.

Theo điểm 3.1 Điều 3 Hợp đồng đại lý ngày 15/3/2020 thể hiện ông C được hưởng chiết khấu 6.000 đồng/kg thức ăn so với bảng giá mà Hộ kinh doanh I cung cấp, nếu ông C thanh toán toàn bộ công nợ trước ngày 20/12/2020 thì còn chiết khấu thêm 500 đồng/kg thức ăn. Trong quá trình giao dịch ông C không thanh toán đầy đủ công nợ cho ông C nên hai bên đã chấm dứt hợp đồng vào ngày 17/6/2020, đến ngày 21/7/2020 ông C ký xác nhận công nợ thừa nhận còn nợ ông B số tiền 430.119.000 đồng.

[4] Ông C thừa nhận còn nợ và đồng ý thanh toán cho ông B số tiền mua thức ăn, thuốc thủy sản còn nợ là 430.119.000 đồng. Đây là tình tiết, sự kiện được bị đơn thừa nhận nên ông B không phải chứng minh, theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, cần buộc ông C có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc là 430.119.000 đồng cho ông C.

[5] Ông C xác định số tiền 430.119.000 đồng nêu trên là nợ riêng của ông C, không phải là nợ chung của ông C và bà D, vì ông C với bà D không phải là vợ chồng hợp pháp (do không có đăng ký kết hôn) và đã sống ly thân khoảng 07 năm nay. Tuy nhiên, bà D xác định bà và ông C là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết

hôn theo quy định của pháp luật. Điều đó phù hợp với xác nhận tại Công văn số 02/UBND ngày 20/9/2021 của Ủy ban nhân dân thị trấn L là ông C và bà D có đăng ký kết hôn vào ngày 07/4/2007, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 30, quyển số 05. Căn cứ vào các điều 33, 37 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xác định số tiền 430.119.000 đồng mà ông C đang còn nợ ông B là khoản nợ chung của vợ chồng ông C và bà D do phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên cần buộc bà D cùng có nghĩa vụ với ông C thanh toán số tiền nợ gốc trên và tiền lãi theo quy định của pháp luật cho ông B.

[6] Đối yêu cầu tính tiền lãi suất bằng 10%/năm của ông B đối với ông C và bà D trên số tiền nợ gốc là 430.119.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 357, khoản 3 Điều 440, Điều 468 Bộ luật Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Theo thỏa thuận trong hợp đồng thì ông C vi phạm hợp đồng và phía ông B đã chấm dứt hợp đồng mua bán với ông C từ ngày 17/6/2020 nên ông B yêu cầu tính lãi từ ngày 18/6/2020 là có căn cứ nên được chấp nhận, buộc ông C, bà D có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi cho ông B từ ngày 18/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29/10/2021) là $16 \text{ tháng } 11 \text{ ngày} \times 430.119.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 58.428.787 \text{ đồng}$. Tổng cộng tiền gốc, lãi là 488.547.787 đồng. Ngoài ra, ông C và bà D còn phải chịu tiền lãi phát sinh trên số tiền gốc chưa trả từ ngày 30/10/2021 cho đến khi ông C, bà D thanh toán xong số tiền nợ gốc nêu trên theo mức lãi suất pháp luật quy định.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông B đối với ông C, bà D được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên ông C, bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải thanh toán cho ông B là 23.541.911 đồng (20 triệu đồng + 4% phần vượt của 400.000.000 đồng), theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông B không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho ông B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008558 ngày 03/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

[8] Như đã phân tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 430, 440, 468 của Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy B đối với ông Phạm Hoàng C và bà Lê Hồng D về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

2. Buộc Phạm Hoàng C và bà Lê Hồng D cùng có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Duy B số tiền 488.547.787 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 430.119.000 đồng, tiền lãi là 58.428.787 đồng.

3. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc ông Phạm Hoàng C và bà Lê Hồng D phải nộp 23.541.911 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

Trả lại cho ông Nguyễn Duy B 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008558 ngày 03/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản quyết định của Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện A, tỉnh Bạc Liêu;
- Chi cục THADS huyện A, tỉnh Bạc Liêu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

Nguyễn Hoàng Tính